

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
THÀNH PHỐ THỦ ĐỨC  
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 3683/2022/KDTM-ST

Ngày: 23/9/2022

V/v tranh chấp hợp đồng mua bán  
hàng hóa.

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ THỦ ĐỨC-THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa:* Ông Cao Văn Thiên.

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Ông Huỳnh Tiến Dũng;
2. Bà Nguyễn Thị Hương.

**- Thư ký phiên tòa:** Ông Nguyễn Trường Giang – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thủ Đức tham gia phiên tòa:**  
Không tham gia.

Ngày 23 tháng 9 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 116/2022/TLST-KDTM ngày 22/6/2022 về việc “*Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 5269/2022/QĐXXST-KDTM ngày 29 tháng 7 năm 2022 và quyết định hoãn phiên tòa số: 6066/2022/QĐST-KDTM ngày 25 tháng 8 năm 2022, giữa các đương sự:

*1. Nguyên đơn:* Công ty S

Trụ sở: Lô A, Đường E, khu công nghiệp F, phường T, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

*Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn:* Ông Hà Xuân N, sinh năm 1980; (là người đại diện theo ủy quyền, theo văn bản ủy quyền số 01/2022/SMC/GUQ ký ngày 03/5/2022 của Công ty S).

*2. Bị đơn:* Công ty T.

Trụ sở: 1155/47 đường M, khu phố N, phường P, thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo pháp luật ông Dương M, sinh năm 1970 (vắng mặt)

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

(1) Nội dung nguyên đơn khởi kiện: Công ty S (Sau đây gọi là Công ty S) và Công ty T (sau đây gọi tắt là Công ty T) đã ký Hợp đồng kinh tế số 040109/SMC/PKD/HĐ/2020 ngày 01/09/2020 và số 041410/SMC/PKD/HĐ/2020 ngày 14/10/2020 về việc mua bán Bê tông thương phẩm (sau đây gọi tắt là Hợp đồng). Theo Hợp đồng, Công ty T chấp thuận cho Công ty S cung cấp bê tông trộn sẵn đến công trình: Nhà xưởng – KCN H, huyện N, Thành phố Hồ Chí Minh và công trình là nhà dân tọa lạc tại địa chỉ số 50 đường P, Quận J, Thành phố Hồ Chí Minh. Giá trị hợp đồng tính theo khối lượng bê tông thực tế, thanh toán 100% giá trị trong vòng 05 ngày kể từ ngày cấp bê tông. Từ ngày 01/09/2020 đến ngày 02/11/2020, Công ty S đã cung cấp bê tông trộn sẵn cho Công ty T với tổng giá trị là 215.710.000 đồng. Từ ngày 05/09/2020 đến ngày 11/11/2020, Công ty T đã thanh toán cho Công ty S tổng cộng là 162.030.000 đồng, còn nợ lại số tiền 53.680.000 đồng. Ngày 05/05/2022, Công ty S có công văn đề nghị Công ty T phải thanh toán cho Công ty S khoản nợ quá hạn 53.680.000 đồng và lãi chậm trả 10.878.710 đồng. Tuy nhiên, Công ty T vẫn chậm thanh toán cho Công ty S khoản nợ gốc là 53.680.000 đồng kể từ ngày 08/11/2020 cho đến nay. Căn cứ Điều 306 Luật thương mại năm 2005, Công ty S có quyền yêu cầu Công ty T, ngoài việc phải thanh toán ngay khoản nợ quá hạn còn phải trả lãi do chậm trả trên số tiền chậm trả theo lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường tại thời điểm thanh toán tương ứng với thời gian chậm trả. Do vậy, Công ty S khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc Công ty T phải thực hiện các nghĩa vụ sau đây:

- Công ty T phải trả ngay cho Công ty S số tiền mua hàng còn nợ là 53.680.000 đồng;

- Công ty T phải trả ngay cho Công ty S số tiền lãi do chậm trả với lãi suất 9%/năm, 0,02465%/ngày trên số tiền chậm trả, tính từ ngày 08/11/2020 đến ngày tòa án mở phiên tòa xét xử vụ kiện ngày 23/9/2022, số tiền lãi phải trả là 9.050.770 đồng.

(2) Đại diện hợp pháp của bị đơn Công ty T vắng mặt không có lý do khi được Tòa án triệu tập lấy lời khai, tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải và vắng mặt phiên tòa sơ thẩm lần thứ nhất.

(3) Tại phiên tòa sơ thẩm lần thứ hai: Đại diện hợp pháp của bị đơn Công ty T vẫn tiếp tục vắng mặt mà không có lý do. Đại diện hợp pháp của nguyên đơn Công ty S có đơn đề nghị được xét xử vắng mặt và giữ nguyên yêu cầu khởi kiện như trên.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi xem xét các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, đã được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Giữa Công ty S với Công ty T phát sinh tranh chấp trong quá trình hoạt động sản xuất, kinh doanh từ hợp đồng mua bán hàng hóa thuộc trường hợp được quy định tại khoản 1 Điều 30 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Căn cứ Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, có mã số doanh nghiệp: 0313398269 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh đăng ký thay đổi lần thứ 01 ngày 21/8/2018, xác định Công ty T có trụ sở đăng ký hoạt động tại địa chỉ: 1155/47 đường M, khu phố N, phường P, thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh. Căn cứ theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

[2] Đại diện hợp pháp của nguyên đơn Ông Hà Xuân N có đơn đề nghị được xét xử vắng mặt, đại diện hợp pháp của bị đơn vắng mặt tại phiên tòa đến lần thứ hai, mặc dù đã được triệu tập hợp lệ, không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan, Hội đồng xét xử áp dụng Điều 227, Điều 228 và Điều 238 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn và bị đơn.

[3] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

[3.1] Xét thấy, Hợp đồng kinh tế số 040109/SMC/PKD/HĐ/2020 ngày 01/09/2020 và số 041410/SMC/PKD/HĐ/2020 ngày 14/10/2020 được ký kết giữa Công ty S với Công ty T là hoàn toàn tự nguyện, không vi phạm điều cấm của pháp luật, không trái đạo đức xã hội, nên đã phát sinh quyền và nghĩa vụ pháp lý ràng buộc trách nhiệm, buộc các bên phải thực hiện. Sau khi xem xét các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, căn cứ vào sự thừa nhận và không phản đối của các bên đương sự, căn cứ theo quy định tại Điều 92 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Hội đồng xét xử, có cơ sở xác định: Công ty T đồng ý mua, Công ty S đồng ý bán Bê tông thương phẩm đã trộn sẵn để cung cấp cho công trình: Nhà xưởng – KCN H, huyện N, Thành phố Hồ Chí Minh và công trình nhà dân tọa lạc tại địa chỉ số 50 đường P, Quận J, Thành phố Hồ Chí Minh, theo yêu cầu của Công ty T với tổng giá trị khối lượng Bê tông Công ty S đã cung cấp cho 02 công trình trên là 215.710.000 đồng, trên cơ sở khối lượng bê tông thương phẩm trộn sẵn đã bán, Công ty S đã xuất 03 hóa đơn bán hàng lần lượt có số 0026275 và số 0026276 ngày 22/10/2020 và hóa đơn số 0026702 ngày 02/11/2020 với tổng số tiền 215.710.000 đồng, phù hợp với khối lượng bê tông đã bán cho Công ty T. Tuy nhiên, phía Công ty T thực hiện không đúng, không đầy đủ nghĩa vụ thanh toán (nghĩa vụ trả tiền), từ ngày 05/9/2020 đến ngày 11/11/2020 tổng số tiền của các lần thanh toán chỉ có 162.030.000 đồng, được thể hiện cụ thể là các biên lai giao dịch báo có qua tại khoản ngân hàng mà nguyên đơn đã cung cấp và thừa nhận. Như vậy, số tiền mua hàng mà Công ty T còn nợ, chưa thanh toán cho Công ty S là 53.680.000 đồng, Công ty T đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán của bên mua, đó là thanh toán đầy đủ, đúng hạn, đúng phương thức thanh

toán mà các bên đã thỏa thuận trong hợp đồng. Do đó, yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc buộc bị đơn Công ty T phải trả tiền mua hàng còn nợ 53.680.000 đồng là phù hợp với quy định tại Điều 50 Luật thương mại năm 2005, nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3.2] Xét thấy, yêu cầu của nguyên đơn về việc buộc bị đơn Công ty T phải trả số tiền lãi phát sinh do chậm thực hiện nghĩa vụ thanh toán là phù hợp với quy định tại Điều 306 của Luật thương mại năm 2005, mức lãi suất nguyên đơn yêu cầu áp dụng là 9%/năm (0,02465%/ngày) là phù hợp với quy định tại Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015, trên số tiền chậm trả, tính từ khi vi phạm là ngày 08/11/2020 đến ngày Tòa án mở phiên tòa xét xử vụ kiện (ngày 23/9/2022) là 684 ngày. Như vậy, số tiền lãi buộc Công ty T phải trả là 9.050.770 đồng. Từ những phân tích và nhận định trên, kết hợp với lập luận tại mục [3.1] như trên, yêu cầu khởi kiện này của nguyên đơn là có cơ sở, nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4] Về án phí: Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm. Hoàn lại tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm cho nguyên đơn.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào Điều 5, khoản 1 Điều 30, điểm b khoản 1 Điều 35, a khoản 1 Điều 39, Điều 92, Điều 144, Điều 147, Điều 186, Điều 217, Điều 227, Điều 228, Điều 238, Điều 244, Điều 266, Điều 273, Điều 280, Điều 482 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 24, Điều 34, Điều 35, Điều 37, Điều 50, Điều 306 Luật thương mại năm 2005;

Căn cứ Điều 357 và Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2005.

Căn cứ Luật phí và lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25/11/2015;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Căn cứ Luật Thi hành án dân sự năm 2008, đã được sửa đổi, bổ sung năm 2014;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

- Buộc Công ty T có nghĩa vụ thanh toán cho Công ty S tổng số tiền là 62.730.770 đồng (trong đó tiền mua hàng còn nợ là 53.680.000 đồng và tiền lãi phát sinh do chậm thực hiện nghĩa vụ thanh toán là 9.050.770 đồng).

Kể từ khi Công ty S có đơn yêu cầu thi hành án nếu Công ty T, không thực hiện hoặc chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền, thì hàng tháng còn phải chịu thêm tiền lãi theo mức lãi suất được quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015, tương ứng với thời gian và số tiền chậm thi hành án.

2. Về án phí: Án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm 3.136.539 đồng, buộc Công ty T phải nộp theo quy định.

Trả lại cho Công ty S số tiền tạm ứng án phí 3.000.000 đồng, theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: AA/2021/0027871 ngày 20/6/2022 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

3. Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

4. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự, đã được sửa đổi bổ sung năm 2014.

**Nơi nhận:**

- TAND. TP.HCM;
- VKSND TP.HCM;
- VKSND TP. Thủ Đức;
- Chi cục THADS TP. Thủ Đức;
- Các đương sự;
- Lưu HS, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Cao Văn Thiên**

5. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự, đã được sửa đổi bổ sung năm 2014.

### **HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**

**HỘI THẨM NHÂN DÂN**

**THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

